

**BÁO CÁO**  
**Kết quả thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi**  
**trên địa bàn xã Ia Chim**

Thực hiện Công văn số 11559/SNNMT-CNTY ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo kết quả thực hiện hoạt động kê khai chăn nuôi; Công văn số 2384/SNNMT-CNTY ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện hoạt động kê khai chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân xã Ia Chim báo cáo kết quả thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

**I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

- Ủy ban nhân dân xã đã ban hành các văn bản chỉ đạo Trung tâm Cung ứng dịch vụ công chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn và các thôn trên địa bàn xã tổ chức triển khai, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định<sup>1</sup>.

- Đã chỉ đạo Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phối hợp với các thôn cấp phát 1.500 mẫu đơn đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi và đồng thời hướng dẫn các hộ kê khai chăn nuôi theo quy định<sup>2</sup>.

- Việc triển khai được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đồng thời kết hợp với công tác rà soát, nắm tình hình hoạt động chăn nuôi thực tế trên địa bàn nhằm tổng hợp số liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi và báo cáo cấp có thẩm quyền.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KÊ KHAI CHĂN NUÔI**

**1. Tổng số hộ chăn nuôi đã kê khai: 1.293 hộ, trong đó:**

- Hộ chăn nuôi gia súc: 1.291 hộ (*Hộ nuôi Trâu, bò: 1.101 hộ; Hộ nuôi Heo: 190 hộ*).

- Hộ chăn nuôi gia cầm: 02 hộ;

- Hộ chăn nuôi các loại động vật khác được phép chăn nuôi: 0 hộ.

<sup>1</sup> Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chim về triển khai tổ chức đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi, cam kết bảo vệ môi trường trong chăn nuôi năm 2026 trên địa bàn xã Ia Chim; Công văn số 1975/UBND-DVC ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chim tiếp tục rà soát đăng ký hoạt động chăn nuôi trên địa bàn xã.

<sup>2</sup> Công văn số 55/CV-TTCUDVC ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã về việc phối hợp đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi năm 2026.

## **2. Kết quả kê khai theo loại vật nuôi (Có Phụ lục I kèm theo).**

### **3. Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động chăn nuôi**

- Ủy ban nhân dân xã đã tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi tại các hộ chăn nuôi và cơ sở chăn nuôi trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền..

- Qua công tác rà soát, kiểm tra, Ủy ban nhân dân xã tiếp tục hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chăn nuôi thực hiện các quy định về chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh thú y, bảo đảm an toàn sinh học và vệ sinh môi trường trong quá trình chăn nuôi.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Kết quả đạt được**

- Công tác kê khai hoạt động chăn nuôi trên địa bàn xã được triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường và theo quy định pháp luật;

- Việc kê khai, tổng hợp số liệu bước đầu giúp địa phương nắm được số hộ có hoạt động chăn nuôi, loại vật nuôi và số lượng vật nuôi trên địa bàn, góp phần phục vụ công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh và vệ sinh môi trường.

### **2. Tồn tại, khó khăn**

- Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu là quy mô hộ gia đình, phân tán tại các thôn nên việc rà soát, cập nhật đầy đủ số lượng hộ và số lượng vật nuôi còn gặp khó khăn.

- Một số hộ chăn nuôi chưa chủ động thực hiện kê khai hoặc chưa nhận thức đầy đủ về trách nhiệm kê khai hoạt động chăn nuôi.

- Số lượng vật nuôi tại các hộ thường xuyên biến động theo thời điểm xuất bán, tái đàn, phát sinh đàn mới nên việc cập nhật số liệu cần được thực hiện thường xuyên.

- Công tác quản lý, tổng hợp số liệu chăn nuôi sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính còn cần tiếp tục được rà soát, cập nhật để bảo đảm số liệu thống nhất, đầy đủ và chính xác.

## **IV. NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI**

1. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi thực hiện kê khai theo quy định.

2. Thường xuyên rà soát, cập nhật tình hình chăn nuôi trên địa bàn, nhất là đối với các hộ, cơ sở chăn nuôi có quy mô vừa và nhỏ.

3. Tiếp tục phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát các điều kiện chăn nuôi, an toàn sinh học, vệ sinh môi trường và công tác phòng, chống dịch bệnh tại các hộ, cơ sở chăn nuôi theo quy định.

4. Thường xuyên cập nhật biến động về số lượng vật nuôi, hộ chăn nuôi; tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn cấp trên khi có yêu cầu.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi trên địa bàn xã Ia Chim báo Chi cục Chăn nuôi và Thú y biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Văn phòng HĐND-UBND xã
- Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT, DVC (L.N.Hoà)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ka Rô Chinh**

**PHỤ LỤC I**  
**LOẠI VẬT NUÔI, SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI, SỐ HỘ KÊ KHAI CHĂN NUÔI**  
*(Kèm theo Báo cáo số ...../BC-UBND ngày ... tháng 10 năm 2026 của UBND xã Ia Chim)*

**1. Tổng số hộ chăn nuôi trên địa bàn đã kê khai:** tính đến ngày 30/9/2026, đã có 1.293 hộ chăn nuôi thực hiện việc kê khai.

**2. Loại vật nuôi, số lượng vật nuôi, số hộ kê khai chăn nuôi:**

| TT         | Loại vật nuôi                            | ĐVT            | Tổng số lượng vật nuôi kê khai (con) | Tổng số hộ đã kê khai (hộ) | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Gia súc</b>                           |                |                                      |                            |         |
| 1          | Trâu, nghé                               | Con            | 222                                  | 34                         |         |
| 2          | Bò, bê                                   | Con            | 4.667                                | 1.067                      |         |
| 3          | Ngựa                                     | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 4          | Dê                                       | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 5          | Cừu                                      | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 6          | Thỏ                                      | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 7          | Lợn thịt                                 | Con            | 14.023                               | 180                        |         |
| 8          | Lợn nái                                  | Con            | 1.300                                | 10                         |         |
| 9          | Lợn đực giống                            | Con            |                                      |                            |         |
| <b>II</b>  | <b>Gia cầm</b>                           |                |                                      |                            |         |
| 1          | Gà                                       | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 2          | Vịt                                      | Con            | 10.000                               | 01                         |         |
| 3          | Ngan                                     | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 4          | Ngỗng                                    | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 5          | Đà điểu                                  | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 6          | Chim cú                                  | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 7          | Bò câu                                   | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| <b>III</b> | <b>Động vật khác được phép chăn nuôi</b> |                |                                      |                            |         |
| 1          | Hươu sao                                 | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 2          | Chim yến                                 | Nhà            | ...                                  | ...                        |         |
| 3          | Ong mật                                  | Đàn            | ...                                  | ...                        |         |
| 4          | Chó                                      | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 5          | Mèo                                      | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 6          | Dông                                     | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 7          | Vịt trời                                 | Con            | ...                                  | ...                        |         |
| 8          | Dê                                       | m <sup>2</sup> | ...                                  | ...                        |         |
| 9          | Bò cạp                                   | m <sup>2</sup> | ...                                  | ...                        |         |
| 10         | Tằm (đa hệ, lưỡng hệ, thâu dầu lá sắn)   | ...            | ...                                  | ...                        |         |
| 11         | Giun quế (trùn quế)                      | m <sup>2</sup> | ...                                  | ...                        |         |
| 12         | Ruồi lính đen                            | m <sup>2</sup> | ...                                  | ...                        |         |